TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ SÔNG CẦU
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2018/KDTM – ST
Ngày: 14/11/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ SÔNG CẦU, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An Nhiên
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Võ Tấn Sĩ
2. Bà Trần Thị Phương Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Loan – Thư ký toà án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu tham gia phiên toà: Ông Huỳnh Văn Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở toà án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2018/KDTMST ngày 10 tháng 8 năm 2018 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2018/QĐXXST-KDTM ngày 08 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP B.
Địa chỉ trụ sở chính: 109 Đương T, phường C, Quận H, thành phố Hà Nội. Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Doãn S – Tổng giám đốc Ngân hàng B

Ủy quyền cho Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh tỉnh Phú Yên. Trụ sở chính: 197-199 Đại lộ Q, phường K, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Tấn V – Giám đốc Ngân hàng. Ông Trần Tấn V ủy quyền lại cho: Ông Phạm Trung K, sinh năm 1978 – Trưởng phòng khách hàng. Ông V có mặt tại phiên tòa

Bị đơn: Bà Trương Thị N, sinh năm 1965, Trú tại: Khu phố M, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt lần hai không có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN:

∗Trong đơn khởi kiện ngày 09/7/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của của nguyên đơn ông Trần Tấn Vinh trình bày:

Ngày 18 tháng 02 năm 2016, bà Trương Thị N có vay Ngân hàng TMCP B số tiền 100.000.000 đồng *(Một trăm triệu đồng)*, theo hợp đồng tín dụng kiêm kế ước nhận nợ số: 61016/0305/TTTD-CCVCVT ngày 18/02/2016; để sử dụng mục đích: Tiêu dùng –

Sửa chữa nhà; thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày Bên vay bắt đầu nhận tiền vay (từ ngày 18/02/2016 đến ngày 18/02/2019); lãi suất cho vay: 12%/năm; phương thức áp dụng lãi suất: Áp dụng lãi suất thả nổi. Định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận tiền vay đầu tiên. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ theo quy định của Ngân hàng B và mức lãi suất định kỳ điều chỉnh không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu thông thường của Ngân hàng B tại thời điểm điều chỉnh. Lãi suất cho vay được xác định theo công thức $LS_{CV}=LS_{TK13\ tháng}$+ Margin (6,25%); Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất cho vay được tính trên cơ sở một năm có 360 ngày. Hình thức đảm bảo tiền vay: không có đảm bảo bằng tài sản, ngày nhận tiền vay lần đầu là ngày 18/02/2016. Ngày đến hạn trả nợ gốc: ngày18/02/2019, trả 2.780.000 đồng hàng tháng vào ngày 10, kỳ trả nợ gốc chưa thanh toán từ ngày 10/02/2018.

Kể từ ngày 06/4/2018, bên vay vốn đã không thực hiện đúng các cam kết đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết, không trả nợ gốc và lãi vay đúng hạn, hàng kỳ Ngân hàng có nhắn tin, gọi điện để nhắc nợ khách hàng nhưng bà N vẫn không thanh toán cho Ngân hàng. Cán bộ tín dụng của Ngân hàng xuống nhà bà N làm việc nhưng không có bà N ở nhà. Bà Trương Thị N đã vi phạm vào Điều 7 của Hợp đồng tín dụng mà bà Trương Thị N đã ký kết Ngân Hàng TMCP B.

Tại đơn khởi kiện ngày 09/7/2018 Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc bà Trương Thị N phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền vay gốc 35.358.101 đồng *(Ba mươi lăm triệu ba trăm năm mươi tám nghìn một trăm lẻ một nghìn đồng)* nhưng đến ngày 17/10/2018 bà Trương Thị N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền vay gốc: 2.811.783 đồng *(Hai triệu tám trăm mười một nghìn bảy trăm tám mươi ba đồng)*. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Trương Thị N phải trả toàn bộ số tiền vay gốc: 32.546.318 đồng, số tiền lãi suất tính đến ngày 14/11/2018: 2.329.462 đồng, lãi phạt là: 2.015.334 đồng, tổng cộng số tiền 36.891.114 đồng *(Ba mươi sáu triệu tám trăm chín mươi mốt nghìn một trăm mười bốn đồng)*.

Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn bà Trương Thị N không đến Tòa án làm việc nên không có lời khai.

*Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu trình bày quan điểm giải quyết vụ án:*Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký từ khi thụ lý giải quyết vụ án đến khi Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Bị đơn bà Trương Thị N vắng mặt từ khi thụ lý đến khi xét xử đã được tống đạt hợp lệ cho chồng bà N- ông Phạm Hùng S là chồng bà Trương Thị N nhận hợp lệ. Về nội dung: Căn cứ Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của nguyên đơn; ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về tố tụng*****:** Bị đơn bà Trương Thị N đã được triệu tập hợp lệ và tống đạt hợp lệ cho chồng của bà N là ông Phạm Hùng S, sinh năm 1964 cùng có hộ khẩu thường trú với bà N tại Khu phố M, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

Chính quyền địa phương phường X xác nhận bà Trương Thị N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Khu phố M, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Nhưng bà N đã bỏ địa phương đi từ tháng 3 năm 2018 cho đến nay không về lại địa phương, không báo cho địa phương biết nên địa phương không biết bà N đi đâu, ở đâu. Hiện tại bà Trương Thị N không có mặt tại địa phương khu phố Khu phố M, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Tại biên bản lấy lời khai của ông Phạm Hùng S là chồng của bà Trương Thị N vào ngày 15/10/2018 cũng thể hiện bà Trương Thị N hiện tại đang chữa bệnh tại Sài Gòn và không có mặt tại địa phương Khu phố M, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên và ông S trình bày cách đây khoảng 01 tháng nguyên đơn là Ngân hàng B có làm việc với bà Trương Thị N. Như vậy bà N có biết việc Ngân hàng B khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu nhưng cố tình tránh mặt khi Tòa án kết hợp cùng chính quyền địa phương đến nhà bà N để làm việc về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cố tình vắng mặt khi Tòa án triệu tập xét xử bà N.

Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn là bà Trương Thị N

[2] Về Thẩm quyền: Ngân hàng TMCP B khởi kiện yêu cầu Toà án buộc bà Trương Thị N phải trả số nợ gốc, lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Do đó đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng; Bị đơn có đăng ký nhân khẩu thường trú tại: Khu phố M, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

[3] ***Về nội dung*****:**

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Hợp đồng tín dụng kiêm kế ước nhận nợ số: 61016/0305/TTTD-CCVCVT ngày 18/02/2016 được lập thành văn bản, ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn hoàn toàn tự nguyện, tuân thủ các quy định của pháp luật khi giao kết nên các hợp đồng là hợp pháp. Căn cứ vào Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Do vậy làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thoả thuận đã cam kết trong các hợp đồng.

Trên cơ sở về việc thoả thuận vay vốn giữa Ngân hàng TMCP B và bà Trương Thị N đã ký kết Hợp đồng tín dụng kiêm kế ước nhận nợ số: 61016/0305/TTTD-CCVCVT ngày 18/02/2016, số tiền vay: 100.000.000 đồng (Đã giải ngân 100.000.000 đồng; thời hạn cho vay 36 tháng kể từ ngày Bên vay bắt đầu nhận tiền vay (từ ngày 18/02/2016 đến ngày 18/02/2019); lãi suất cho vay: 12%/năm, Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất cho vay được tính trên cơ sở một năm có 360 ngày, mục đích Tiêu dùng – Sửa chữa nhà. Ngân hàng đã giải ngân cho bà N theo hợp đồng đã ký kết. Nhưng bà N đã không thực hiện đúng các cam kết đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết, không trả nợ gốc và lãi vay đúng hạn.

Hội đồng xét xử nhận thấy việc các bên ký kết hợp đồng tín dụng là thực tế; việc bị đơn không trả nợ đầy đủ cho ngân hàng theo hợp đồng đã ký kết là vi phạm điều 04 và 07 của hợp đồng tín dụng (Về thời hạn trả nợ, chấm dứt việc cho vay và thu hồi nợ trước hạn) và quy định tại điều 474 Bộ luật dân sự 2005. Mặc khác, bị đơn bà Trương Thị N cố tình giấu địa chỉ và không có mặt khi Tòa án triệu tập làm việc về yêu cầu của Nguyên đơn để trốn tránh nghĩa vụ thanh toán khoảng vay cho nguyên đơn. Do đó yêu cầu của Ngân hàng là có căn cứ, nên cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả nợ cho Ngân hàng số tiền 32.546.318 đồng và lãi suất: 2.329.462 đồng và lãi phạt là 2.015.334 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi: 36.891.114 đồng.

Về quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu: Căn cứ Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và đúng pháp luật nên cần được chấp nhận.

[4]Về án phí: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu: 3.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 4 Luật thương mại 2005; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010; Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP B. Buộc bà Trương Thị N phải trả cho Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng tín dụng kiêm kế ước nhận nợ số: 61016/0305/TTTD-CCVCVT ngày 18/02/2016 số tiền: vay gốc là 32.546.318 đồng *(Ba mươi hai triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn ba trăm mười tám đồng)* và số tiền lãi suất bao gồm lãi và lãi phạt tính đến ngày 14/11/2018 là 4.344.796 đồng *(Bốn triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn bảy trăm chín mươi sáu đồng)*; Tổng cộng cả gốc và lãi: 36.891.114 đồng (*Ba mươi sáu triệu tám trăm chín mươi mốt nghìn một trăm mười bốn đồng)*.

Căn cứ án lệ số 08/2016/AL Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bà Trương Thị N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng kiêm kế ước nhận nợ số: 61016/0305/TTTD-CCVCVT ngày 18/02/2016 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Lãi suất mà bà Trương Thị N vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo bản án của Toà án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù

hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

-**Về án phí**: Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh tỉnh Phú Yên không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm; hoàn trả số tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh tỉnh Phú Yên đã nộp là 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) theo biên lai số AA/2015/0006562 ngày 08/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

Bà Trương Thị N phải chịu 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh tỉnh Phú Yên được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng bà Trương Thị N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND TX. Sông Cầu
- Chi cục THADS TX. Sông Cầu
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị An Nhiên